

L3

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**B á o c á o t à i c h í n h
đã được kiểm toán**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30-09-2014

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo Kiểm toán độc lập	6 – 7
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Thời điểm chuyển đổi chính thức của Công ty từ ngày 01 tháng 3 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch Quốc tế: THE NATIONAL OIL SERVICES COMPANY OF VIETNAM.

Tên viết tắt: OSC VIỆT NAM.

Trụ sở chính: số 02 đường Lê Lợi, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 3852603 - 3852405 - 3856469; Fax: 064 3852834.

Email: info@oscvn.com; Web: www.oscvn.com

Ngành, nghề kinh doanh:

Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí nước ngoài tại Việt Nam; Cho thuê nhà ở, văn phòng, cung cấp lương thực, thực phẩm, cho thuê phương tiện đi lại, khám chữa bệnh, ngoại thương xuất nhập khẩu, thi công xây lắp, dịch vụ vui chơi giải trí, thông tin, dịch vụ khác;

Kinh doanh thương mại tổng hợp; Giặt là, may đo; Chăn nuôi gà công nghiệp;

Kinh doanh vật liệu xây dựng và sửa chữa ô tô; Kinh doanh các mặt hàng tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, phương tiện vận tải và phụ tùng; Hàng tiêu dùng; Kinh doanh hàng mỹ phẩm; Đại lý kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm cho các nhà sản xuất;

Tổ chức đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;

Kinh doanh karaoke và dịch vụ xoa bóp;

Cung cấp, lắp đặt, bảo trì và sửa chữa các loại trang thiết bị phục vụ các công trình và giàn khoan dầu khí bao gồm: các thiết bị lạnh, kho lạnh, container, điều hòa nhiệt độ, thiết bị phục vụ đời sống sinh hoạt; Thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị điện, điện tử, thiết bị đo lường, và các loại bơm; Kinh doanh vật tư, phụ tùng, các loại hóa chất chuyên dùng cho trang thiết bị, máy móc phục vụ các công trình, giàn khoan, thăm dò và khai thác dầu khí;

Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp; Xây dựng các công trình giao thông; Xây dựng công trình thủy lợi; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất; Xây dựng công trình điện năng; Xây dựng các công trình nông nghiệp; Xây dựng công trình lâm nghiệp; Xây dựng các công trình nuôi

trồng thủy sản; Xây dựng công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông; Xây dựng các công trình xây dựng mỏ; Xây dựng công trình dầu khí; Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn, sản xuất đồ dùng bằng khung nhôm; Kinh doanh các hoạt động thể thao; Kinh doanh dịch vụ nhà đất và bất động sản; Kinh doanh hóa chất các loại; Kinh doanh thiết bị văn phòng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.
Chủ sở hữu: **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.**

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Khu dịch vụ dầu khí Lam Sơn	09 Bis Trương Vĩnh Ký, TP. Vũng Tàu
Công ty dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	124 - 126 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Khách sạn Grand	02 Nguyễn Du, TP. Vũng Tàu
Khách sạn Palace	01 Nguyễn Trãi, TP. Vũng Tàu
Khách sạn Rex	01 Lê Quý Đôn, TP. Vũng Tàu
Chi nhánh OSC tại Hà Nội	38 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Chi nhánh OSC tại TP Hồ Chí Minh	65 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận I, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh OSC Tây Ninh	Áp Mộc Bài, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu
Trung Tâm Dịch vụ Du lịch OSC Việt Nam	02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu

Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty con	
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	161 Võ Văn Tần, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	38 Bà Chánh Thâu, TT Bến Lức, Long An
Công ty TNHH MTV DV kỹ thuật dầu khí OSC	03 Ba Cu, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Truyền thông và sự kiện OSC	02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Công ty liên kết, liên doanh	
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	05 Lê Quý Đôn, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Hoàng Gia	36 Quang Trung, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	262 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	69 Huyền Trân Công Chúa, TP. Vũng Tàu
Công ty CP KSDL Thái Bình Dương	04 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thám Mười	151 Thùy Vân, TP. Vũng Tàu
Công ty TNHH Janhold – OSC	151B Thùy Vân, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam	40 Quang Trung, TP. Vũng Tàu

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Tuấn Huệ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2012
Ông Thái Hồng Cương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Vũ Bá Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Bà Dương Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Dương Ngọc Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Phan Hồng Sâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2012
Ông Đỗ Văn Hùng	Thành viên	Đến ngày 07 tháng 6 năm 2012
Ông Đoàn Đình Ủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2013

Ban Tổng giám đốc

Ông Thái Hồng Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2011
Ông Dương Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2013
Ông Phan Hồng Sâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Văn Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Bà Ngô Thị Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Nguyễn Xuân Ngự	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài

sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc 

Thái Hồng Cương

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Số: 35 /15/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam, được lập ngày 28 tháng 01 năm 2015, từ trang 8 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại ngày 30/09/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 333/14/BCKT/TC ngày 05/12/2014.



Lê Hồng Tư
Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0655-2013-127-1

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
Vũng Tàu, ngày .22 tháng 02 năm 2015

Lê Trường Quân
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2670-2013-127-1

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		146.253.006.712	105.892.226.203
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	51.854.543.540	43.690.813.934
111	Tiền		19.222.543.540	20.956.452.371
112	Các khoản tương đương tiền		32.632.000.000	22.734.361.563
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		80.049.408.029	38.565.983.378
131	Phải thu khách hàng		54.626.186.621	30.044.926.063
132	Trả trước cho người bán		2.379.213.209	2.973.307.875
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Các khoản phải thu khác	V.2	23.044.008.199	5.550.429.616
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	(2.680.176)
140	Hàng tồn kho	V.3	12.340.663.332	20.727.479.012
141	Hàng tồn kho		12.340.663.332	20.727.479.012
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.008.391.811	2.907.949.879
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		340.460.148	188.348.808
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.715.925	67.677.989
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	1.355.928.738	1.670.662.444
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	310.287.000	981.260.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		339.515.756.217	250.095.502.328
210	Các khoản phải thu dài hạn		16.493.017.691	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	Phải thu dài hạn khác	V.6	16.493.017.691	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		107.980.812.642	138.364.085.386
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	104.466.252.885	137.057.592.750
222	- Nguyên giá		229.269.621.557	269.131.706.620
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(124.803.368.672)	(132.074.113.870)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.8	-	-
228	- Nguyên giá		641.190.811	641.190.811
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(641.190.811)	(641.190.811)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	3.514.559.757	1.306.492.636
240	Bất động sản đầu tư	V.10	28.720.936.762	-
241	- Nguyên giá		31.404.140.305	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.683.203.543)	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.11	181.080.419.636	106.445.455.681
251	Đầu tư vào công ty con		55.434.099.636	55.434.099.636
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		119.759.550.000	56.006.850.000
258	Đầu tư dài hạn khác		5.886.770.000	5.886.770.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(10.882.263.955)
260	Tài sản dài hạn khác		5.240.569.486	5.285.961.261
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.12	3.904.028.354	3.956.793.412
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	Tài sản dài hạn khác	V.13	1.336.541.132	1.329.167.849
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		485.768.762.929	355.987.728.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		300.970.498.834	184.117.177.351
310	Nợ ngắn hạn		157.616.867.292	82.576.989.616
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.14	7.802.822.718	3.624.386.286
312	Phải trả người bán		16.546.595.203	13.904.821.348
313	Người mua trả tiền trước		619.106.520	1.234.639.228
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	7.180.212.997	4.536.758.046
315	Phải trả người lao động		97.758.628.872	37.024.155.559
316	Chi phí phải trả	V.16	325.895.497	2.026.885.361
317	Phải trả nội bộ		-	-
318	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	3.256.874.665	13.373.330.030
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.126.730.820	6.852.013.758
327	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		143.353.631.542	101.540.187.735
331	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	Phải trả dài hạn khác	V.18	89.596.334.080	44.982.669.757
334	Vay và nợ dài hạn	V.19	53.610.863.967	53.244.169.717
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
338	Doanh thu chưa thực hiện		146.433.495	3.313.348.261
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		184.798.264.095	171.870.551.180
410	Vốn chủ sở hữu	V.20	184.798.264.095	171.870.551.180
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		175.682.834.796	162.755.121.881
413	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển		9.115.429.299	2.971.145.023
418	Quỹ dự phòng tài chính		-	6.144.284.276
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí		-	-
433	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		485.768.762.929	355.987.728.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	Tài sản thuê ngoài	-	-
02	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2.035.052.266	2.035.052.266
03	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
04	Nợ khó đòi đã xử lý	2.094.707.421	2.094.707.421
05	Ngoại tệ các loại (USD)	58.258,97	225.096,11
06	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cường

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	368.306.430.984	302.427.527.855
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		368.306.430.984	302.427.527.855
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	320.459.831.885	253.900.821.597
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.846.599.099	48.526.706.258
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	40.081.621.857	3.455.294.649
22	Chi phí tài chính	VI.4	3.656.374.490	2.452.617.203
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.471.263.798	2.253.798.171
24	Chi phí bán hàng		2.206.173.188	1.416.008.108
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		93.733.516.820	37.177.972.802
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.667.843.542)	10.935.402.794
31	Thu nhập khác		32.860.168.844	1.095.311.800
32	Chi phí khác		1.134.092.231	816.803.931
40	Lợi nhuận khác	VI.5	31.726.076.613	278.507.869
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.058.233.071	11.213.910.663
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	395.244.229	2.579.813.852
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.662.988.842	8.634.096.811

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Kỳ này	Kỳ trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác		374.154.696.649	318.363.330.855
02	Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ		(225.512.150.027)	(188.520.141.170)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(83.174.887.016)	(62.986.384.469)
04	Tiền chi trả lãi vay		(1.343.148.852)	(2.253.798.171)
05	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(59.800.510)	(1.525.129.786)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		823.721.821	72.086.837.198
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(52.068.399.691)	(60.738.462.823)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.820.032.374	74.426.251.634
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác		(7.117.442.279)	(3.217.060.668)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác		131.518.176	25.027.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(44.032.000.000)	(128.275.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác		34.232.173.313	115.675.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.200.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.581.259.731	3.102.792.565
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.204.491.059)	(18.889.240.830)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		20.589.279.636	6.800.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(16.044.148.954)	(48.343.305.750)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.545.130.682	(41.543.305.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.160.671.997	13.993.705.054
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		43.690.813.934	25.636.291.899
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		3.057.609	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	51.854.543.540	39.629.996.953

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.
Vốn pháp định: **6.000.000.000** đồng Việt Nam.

Chủ sở hữu: **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.**

Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh:

<u>Tên</u>	<u>% sở hữu</u>	<u>Giá trị vốn góp (VND)</u>
Công ty con		
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	60,00 %	3.237.099.636
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	86,52 %	1.585.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	100,00 %	50.000.000.000
Công ty CP Truyền thông và sự kiện OSC	51,00 %	612.000.000
Công ty liên kết, liên doanh		
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	35,00 %	19.661.150.000
Công ty CP Hoàng Gia	30,00 %	6.790.500.000
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	35,00 %	2.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	33,58 %	5.004.700.000
Công ty CP KSDL Thái Bình Dương	21,00 %	1.327.200.000
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	29,80 %	2.412.000.000
Công ty TNHH Janhold - OSC	30,00 %	9.609.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	44,50 %	8.900.000.000
Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam	25,00 %	63.255.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xây lắp, vận chuyển.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm 2014 Công ty tiến hành chuyển đổi từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần nên kỳ kế toán của công ty kết thúc ngày 30/09/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp” và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm Cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính “Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC”.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	:	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	:	03 - 05 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phần mềm quản lý	:	03 năm
--------------------	---	--------

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng để hình thành tài sản cố định và bất động sản trong tương lai chưa được hoàn thành đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như Nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do đơn vị nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo tài chính hàng năm (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty nhận đầu tư vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh;

Các khoản đầu tư khác

Đầu tư tài chính khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết tại các công ty nhận đầu tư vốn.

Các khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư khác phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được dự tính sẽ không bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán năm hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán và tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tài sản phức lợi	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	205.375.795.309	38.567.674.907	17.254.775.296	1.326.130.761	6.542.795.947	64.534.400	269.131.706.620
Mua trong năm	-	3.758.951.186	2.329.170.909	467.326.620	581.746.636	-	7.137.195.351
Đầu tư XDCB hoàn thành	370.122.661	-	-	-	-	-	370.122.661
Phân loại lại nhóm	-	449.000.000	-	-	(449.000.000)	-	-
Góp vốn liên doanh	(4.875.990.238)	-	-	-	-	-	(4.875.990.238)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(31.404.140.305)	-	-	-	-	-	(31.404.140.305)
Thanh lý, nhượng bán	(3.005.588.230)	(3.924.705.834)	(2.883.499.663)	(867.850.839)	(407.627.966)	-	(11.089.272.532)
Số dư cuối kỳ	166.460.199.197	38.850.920.259	16.700.446.542	925.606.542	6.267.914.617	64.534.400	229.269.621.557
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	89.523.833.260	22.738.064.561	13.395.856.535	1.229.222.822	5.122.602.292	64.534.400	132.074.113.870
Khấu hao trong năm	6.070.771.187	3.071.856.430	829.045.486	91.311.480	466.305.997	-	10.529.290.580
Phân loại lại nhóm	-	13.363.095	-	-	(13.363.095)	-	-
Góp vốn liên doanh	(4.158.020.632)	-	-	-	-	-	(4.158.020.632)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(2.683.203.543)	-	-	-	-	-	(2.683.203.543)
Thanh lý, nhượng bán	(3.005.588.230)	(3.893.584.950)	(2.883.499.663)	(838.108.599)	(338.030.161)	-	(10.958.811.603)
Số dư cuối kỳ	85.747.792.042	21.929.699.136	11.341.402.358	482.425.703	5.237.515.033	64.534.400	124.803.368.672
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	115.851.962.049	15.829.610.346	3.858.918.761	96.907.939	1.420.193.655	-	137.057.592.750
Tại ngày cuối kỳ	80.712.407.155	16.921.221.123	5.359.044.184	443.180.839	1.030.399.584	-	104.466.252.885

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Xem thuyết minh V.14 và V.19.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 73.089.093.166 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.486.341.299 đồng.

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Dự án nâng cấp mở rộng khách sạn Rex theo Quyết định phê duyệt 2547/QĐ-BVHTTDL ngày 22/7/2014. Tổng nguồn vốn đầu tư (dự kiến) là 153.470.796.000 đồng từ vốn tự có và nguồn huy động khác. Thời gian đầu tư từ tháng 8 năm 2013 đến tháng 9 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá

Số dư đầu năm	641.190.811
Mua trong năm	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	641.190.811

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	641.190.811
Khấu hao trong năm	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	641.190.811

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối kỳ	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu năm

Khách sạn Palace	1.137.232.000	445.156.272
Khách sạn Rex	2.377.327.757	847.636.364
Khách sạn Grand	-	13.700.000

Cộng (*) 3.514.559.757 1.306.492.636

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Kỳ này

Kỳ trước

Số đầu năm	1.306.492.636	7.205.370.243
Số tăng trong năm	3.661.409.325	31.972.689.127
Giảm do hoàn thành tăng tài sản cố định	(370.122.661)	(37.871.566.734)
Kết chuyển vào chi phí do không đủ điều kiện tăng tài sản	(1.083.219.543)	-
Số cuối kỳ	3.514.559.757	1.306.492.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	-	31.404.140.305	-	31.404.140.305
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	31.404.140.305	-	31.404.140.305
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	2.683.203.543	-	2.683.203.543
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà (*)	-	2.683.203.543	-	2.683.203.543
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	28.720.936.762	-	28.720.936.762
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	28.720.936.762	-	28.720.936.762
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

(*) Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam.

Địa chỉ: 161 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM.

Diện tích đất: 287,8 m².

Thời hạn thuê đất đến 17/12/2057.

Giá thuê đất năm 2014 : 265.200 đồng/m²/năm

Tổng diện tích sàn: 1.849 m².

Số tầng: 11 tầng.

Tổng mức đầu tư : 46,5 tỷ đồng.

Các chỉ tiêu thu nhập, chi phí liên quan đến cho thuê Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam, gồm:

- Thu nhập từ việc cho thuê: 5.362.964.236 đồng.
- Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong kỳ báo cáo: 3.573.089.066 đồng. Trong đó chi phí khấu hao tài sản Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam: 870.539.670 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	%	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	-	60,00	-	55.434.099.636
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	15.850	86,52	15.850	3.237.099.636
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	-	100,00	-	1.585.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC	61.200	51,00	61.200	50.000.000.000
				612.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	-	35,00	-	56.006.850.000
Công ty CP Hoàng Gia	-	30,00	-	19.661.150.000
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	280.000	35,00	280.000	6.790.500.000
Công ty CP Dầu tự XD OSC	500.470	33,58	500.470	2.800.000.000
Công ty CP DLKS Thái Bình Dương	132.720	21,00	82.950	5.004.700.000
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	241.200	29,80	241.200	829.500.000
Công ty TNHH Janhold - OSC	-	30,00	-	2.412.000.000
Công ty CP Dầu tự Phát triển Địa ốc OSC	890.000	44,50	890.000	9.609.000.000
Công ty TNHH OSC Duxton	-	25,00	-	8.900.000.000
				-
Đầu tư khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
CP Công ty CP Phân Đạm và hóa chất Dầu khí	49.270	-	49.270	5.886.770.000
CP Công ty CP Dầu tự KCN Dầu Khí	329.650	-	329.650	5.886.770.000
				2.590.270.000
				3.296.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				-
				(10.882.263.955)
Cộng				
				181.080.419.636
				106.445.455.681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ dụng cụ	3.362.559.853	3.956.793.412
Chi phí sửa chữa thường xuyên	326.639.544	-
Chi phí trả trước khác	214.828.957	-
Cộng	3.904.028.354	3.956.793.412

13. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.336.541.132	1.329.167.849
Cộng	1.336.541.132	1.329.167.849

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	7.802.822.718	3.624.386.286
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	7.802.822.718	3.624.386.286
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	7.802.822.718	3.624.386.286

- (1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu
Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01-13/HĐHM/OSC ngày 16/01/2013.
Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng.
Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả nợ tính cho từng lần rút vốn.
Mục đích vay: Thanh toán tiền lương thực, thực phẩm cho các tàu, giàn khoan.
Lãi suất: Từ 4,5% đến 8%/năm.
Tài sản đảm bảo: Khách sạn Grand, khách sạn Rex, Văn phòng Công ty tại số 02 đường Lê Lợi.
Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 117.534.075.608 đồng.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	5.760.313.059	3.963.419.903
Thuế thu nhập cá nhân	218.984.948	316.543.892
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.126.931.511	256.794.251
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	73.983.479	-
Cộng	7.180.212.997	4.536.758.046

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa, cải tạo hồ bơi khách sạn Palace	-	562.735.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo biệt thự 06 Lê Ngọc Hân	-	1.103.620.000
Chi phí lãi vay	103.252.150	-
Chi phí phải trả khác	222.643.347	360.530.361
Cộng	325.895.497	2.026.885.361

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	164.423.939	112.755.287
Bảo hiểm xã hội	28.754.272	-
Bảo hiểm y tế	593.033	-
Bảo hiểm thất nghiệp	9.044.913	4.431.932
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.114.900.000	1.009.399.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.939.158.508	12.246.743.811
Công ty CP Đầu tư phát triển Địa ốc OSC	-	1.000.000.000
Hoạt động dịch vụ XKLD Anh Quốc	448.000.000	1.472.000.000
Hoạt động liên doanh, liên kết	-	6.862.636.177
Quỹ phát triển ngành	-	732.606.838
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	-	560.532.435
Công ty CP TM DV Sài Gòn Thời Đại	-	513.658.154
Công ty CP Vạn Hội Phát - FOSUP	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Dương và Cuộc sống	120.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Tín Lộc	208.000.000	-
Đền bù Trại gà Bình Giã	406.655.926	406.655.926
Các khoản phải trả khác	456.502.582	398.654.281
Cộng	3.256.874.665	13.373.330.030

18. Phải trả phải dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.248.995.400	4.354.448.944
Các khoản phải trả dài hạn khác	85.347.338.680	40.628.220.813
Vương John Gia Tuấn	-	3.162.000.000
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	699.435.000	695.640.000
Công ty TNHH OSC Duxton (*)	78.519.000.220	12.648.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hưng Phú	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH M.V	-	1.054.000.000
Công ty TNHH DL Tân Mê Kông	635.850.000	632.400.000
Công ty TNHH Du lịch Việt Hàn	4.233.303.460	2.780.822.392
Công ty LKH (SAIGON) PTE	1.059.750.000	1.054.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	18.401.358.421
Cộng	89.596.334.080	44.982.669.757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(*) Ngày 27/06/2008, Công ty TNHH một thành viên du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam (OSC Việt Nam) và Công ty Low Keng Huat (Sai Gon) PTE.LTD ký Hợp đồng Liên doanh với nội dung thành lập Công ty TNHH OSC Duxton nhằm đầu tư xây dựng, quản lý và kinh doanh “Dự án OSC – Duxton Property Development” trên khu đất có diện tích 25.000 m² mà OSC Việt Nam thuê của Nhà nước. Thời gian hoạt động của Dự án là 49 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (05/08/2009).

Theo Hợp đồng, tiến độ thực hiện của Dự án là 5 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Tuy nhiên tính đến nay sau 5 năm Dự án vẫn chưa được triển khai vì đơn giá thuê đất quá cao do chính sách thuê đất của Nhà nước thay đổi.

Theo Công văn số 757/CV-OSCVN ngày 27/10/2014 của OSC Việt Nam gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị cho phép OSC Việt Nam hạch toán tăng khoản đầu tư tài chính dài hạn, đồng thời ghi tăng nợ phải trả khoản góp vốn tại Công ty TNHH OSC Duxton.

19. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn	53.610.863.967	53.244.169.717
Vay ngân hàng	13.610.863.967	15.244.169.717
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	13.610.863.967	15.244.169.717
Vay đối tượng khác	40.000.000.000	38.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC ⁽²⁾	40.000.000.000	38.000.000.000
Cộng	53.610.863.967	53.244.169.717

(1) Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 85203029 ngày 31/08/2010.

Hạn mức vay: 25 tỷ.

Thời hạn trả nợ vay: 31/10/2020.

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Mục đích vay: Xây dựng cao ốc văn phòng OSC, tại số 161 Võ Văn Tần, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

Lãi suất: Lãi suất thả nổi, năm 2014 lãi suất từ 10,5%/năm đến 12,0%/năm.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản tọa lạc tại số 126 - 128 Lê Lợi, phường 4, TP Vũng Tàu; Toàn bộ tài sản tọa lạc tại số 11 Nguyễn Trãi, phường 1, TP Vũng Tàu.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 54.828.000.000 đồng.

(2) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC

Hợp đồng số 002/2011/HĐTD/OSC-Tech-25/11/2011.

Lãi suất 0,01%/năm.

Thời hạn cho vay 5 năm.

Gốc vay và lãi vay được thanh toán khi đáo hạn hợp đồng tín dụng.

Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	153.481.732.982	818.687.383	4.720.701.181	-	159.021.121.546
Tăng vốn năm trước	3.635.999.841	-	-	-	3.635.999.841
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.235.830.953	14.235.830.953
Trích lập các quỹ	5.637.389.058	2.152.457.640	1.423.583.095	(14.235.830.953)	(5.022.401.160)
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	162.755.121.881	2.971.145.023	6.144.284.276	-	171.870.551.180
Số dư đầu năm nay	162.755.121.881	2.971.145.023	6.144.284.276	-	171.870.551.180
Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	19.662.988.842	19.662.988.842
Trích lập các quỹ	-	-	-	(19.662.988.842)	(19.662.988.842)
Hoàn nhập Dự phòng đầu tư tài chính	12.509.521.366	-	-	-	12.509.521.366
Hoàn nhập Dự phòng nợ phải thu	418.191.549	-	-	-	418.191.549
Chuyển nguồn các quỹ	-	6.144.284.276	(6.144.284.276)	-	-
Số dư cuối kỳ này	175.682.834.796	9.115.429.299	-	-	184.798.264.095

(*) Chi tiết phân phối lợi nhuận sau thuế Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 trình bày tại thuyết minh V.20.d.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	%	Giá trị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch	100	135.258.416.236	175.682.834.796	162.755.121.881
Cộng	100	135.258.416.236	175.682.834.796	162.755.121.881

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	162.755.121.881	153.481.732.982
Vốn góp tăng trong năm	12.927.712.915	9.273.388.899
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp Cuối kỳ	175.682.834.796	162.755.121.881
Lợi nhuận chia cho phần vốn nhà nước	-	3.635.999.841

d) Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN

	Ký hiệu/Cách tính	9 tháng năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1)	19.662.988.842
Chia lãi các bên góp vốn liên doanh	(2)	-
Bù đắp các khoản lỗ năm trước	(3)	-
Lợi nhuận chia theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP	(4)=(1)-(2)-(3)	19.662.988.842
Trích quỹ đầu tư phát triển	(5)=(4)*30%	5.898.896.653
Lợi nhuận trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6)=(4)-(5)	13.764.092.189
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Quỹ lương thực hiện 9 tháng năm 2014	(7)=Chứng từ	145.138.032.300
Quỹ lương thực hiện 1 tháng 2014	(8)=(7)/9	16.126.448.033
Doanh nghiệp xếp loại A, trích 3 tháng lương thực hiện	(9)=(8)*3	48.379.344.100
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi còn thiếu	(10)=(9)-(6)	34.615.251.911
Dùng quỹ Đầu tư phát triển để bù	(11)=(5)	5.898.896.653
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong kỳ	(12)=(4)-(15)	19.378.138.842
Quỹ thưởng viên chức quản lý nhà nước		
Quỹ tiền lương, thù lao viên chức quản lý 9 tháng 2014	(13)=Chứng từ	1.709.100.000
Quỹ tiền lương, thù lao viên chức quản lý 1 tháng	(14)=(13)/9	189.900.000
Doanh nghiệp xếp loại A, trích 1,5 tháng lương thực hiện	(15)=(14)*1,5	284.850.000

Công ty trích lập các quy theo quy định của Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ “Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	58.921.021.133	59.482.304.993
Doanh thu cung cấp dịch vụ	309.385.409.851	242.945.222.862
Doanh thu khác	-	-
Cộng	368.306.430.984	302.427.527.855
2. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.301.125.435	57.618.092.851
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	264.158.706.450	196.282.728.746
Giá vốn khác	-	-
Cộng	320.459.831.885	253.900.821.597
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.502.007.199	2.183.602.565
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.896.819.534	919.190.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	298.481.303	352.502.084
Doanh thu hoạt động tài chính khác	384.313.821	-
Cộng	40.081.621.857	3.455.294.649
4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	1.471.263.798	2.253.798.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	254.382.236	198.819.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	104.742.338	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.777.750.243	-
Chi phí tài chính khác	48.235.875	-
Cộng	3.656.374.490	2.452.617.203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Lợi nhuận khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	32.860.168.844	1.095.311.800
Thu bán thanh lý tài sản	593.495.445	288.572.727
Xử lý nợ không phải trả	31.755.437.837	3.671.175
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, khách hàng thưởng	68.751.887	593.155.683
Thù lao HĐQT nhận được	389.629.366	209.420.000
Thu nhập khác	52.854.309	492.215
Chi phí khác	1.134.092.231	816.803.931
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	99.340.045	9.591.656
Chi phí thanh lý TSCĐ	37.005.000	14.625.000
Xóa nợ phải thu	89.489.624	4.259.230
Phạt vi phạm hành chính, thuế, hợp đồng	2.613.826	24.534.745
Chi tiền thù lao cho người đại diện vốn góp của OSC	857.666.700	167.613.300
Chi phí khác	47.977.036	596.180.000
Lợi nhuận khác	31.726.076.613	278.507.869

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.058.233.071	11.213.910.663
Các khoản điều chỉnh tăng	2.613.826	24.534.745
Các khoản điều chỉnh khác	2.613.826	24.534.745
Các khoản điều chỉnh giảm	18.264.282.220	919.190.000
Lợi nhuận, cổ tức được chia	18.264.282.220	919.190.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.796.564.677	10.319.255.408
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	395.244.229	2.579.813.852
Các khoản được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	395.244.229	2.579.813.852

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.912.648.993	15.033.073.728
Chi phí nhân công	156.143.711.824	77.414.392.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.529.290.580	10.969.119.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.392.319.718	24.122.335.353
Chi phí khác bằng tiền	148.120.425.344	107.816.878.902
Cộng	360.098.396.459	235.355.799.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện Pháp lý

Theo Quyết định số 07/2011/DSST ngày 30/08/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu về việc Tranh chấp Hợp đồng thuê tài sản số 20/2010/OSC-VT ngày 01/01/2010 và Hợp đồng thuê tài sản số 21/2010/OSC-VT ngày 01/01/2010 giữa Công ty TNHH một thành viên du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam và Bà Hoàng Thị Thêm thay mặt Công ty TNHH Tuấn Hùng ký kết: Bà Hoàng Thị Thêm phải thanh toán cho Công ty TNHH một thành viên du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam 367.400.000 đồng. Đến thời điểm kiểm toán, Bà Thêm vẫn chưa thanh toán cho Công ty khoản nợ nêu trên. Công ty xét thấy khả năng thi hành án đối với bản án đã có hiệu lực là rất khó thực hiện; do đó, khoản nợ này Công ty không hạch toán và được Phòng Pháp chế theo dõi.

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	51.854.543.540	43.690.813.934	-	-
Phải thu khách hàng, khác	94.163.212.511	35.592.675.503	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.886.770.000	5.886.770.000	-	-
Cộng	151.904.526.051	85.170.259.437	-	-
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	61.413.686.685	56.868.556.003	-	-
Chi phí phải trả	325.895.497	2.026.885.361	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	109.399.803.948	72.260.821.135	-	-
Cộng	171.139.386.130	131.156.262.499	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại các Ngân hàng như thuyết minh tại V.14 trang 28 và V.19 trang 30.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	7.802.822.718	53.610.863.967	61.413.686.685
Phải trả người bán	16.546.595.203	-	16.546.595.203
Chi phí phải trả	325.895.497	-	325.895.497
Phải trả khác	3.256.874.665	89.596.334.080	92.853.208.745
Số đầu năm			
Các khoản vay	3.624.386.286	53.244.169.717	56.868.556.003
Phải trả người bán	13.904.821.348	-	13.904.821.348
Chi phí phải trả	2.026.885.361	-	2.026.885.361
Phải trả khác	13.373.330.030	44.982.669.757	58.355.999.787

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

8. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	Công ty con		
Gốc vay phải thu		-	1.500.000.000
Lãi vay phải thu		102.375.004	11.250.000
Ứng trước về cung cấp DV		178.640.000	178.640.000
Phải trả về cung cấp DV		1.908.377.000	(254.512.000)
Phải thu về cung cấp DV		410.068.772	32.701.689
Công ty TNHH MTV DV kỹ thuật dầu khí OSC	Công ty con		
Gốc vay phải thu		500.000.000	2.000.000.000
Lãi vay phải thu		87.951.365	43.795.809
Gốc vay phải trả		2.000.000.000	(40.000.000.000)
Lợi nhuận năm 2013		2.867.809.111	2.367.809.111
Nợ phải thu khác		2.000.000.000	2.328.645.820
Phải thu về cung cấp DV		367.178.324	44.366.378

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC	Công ty con		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		110.721.111	17.250.986
Lợi nhuận năm 2012		51.269.204	-
Công ty TNHH Darby - Park VN	Công ty liên kết		
Cổ tức năm 2013, 2014		741.125.000	-
Công ty CP Hoàng Gia	Công ty liên kết		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		141.924.360	-
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	Công ty liên kết		
Cổ tức năm 2013		140.000.000	-
Công ty CP KSDL Thái Bình Dương	Công ty liên kết		
Cổ tức đợt 2 - 2013; đợt 1 – 2014		763.140.000	-
Phải thu về cung cấp dịch vụ		97.946.131	-
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Công ty liên kết		
Cổ tức năm 2013		337.680.000	-
Phải thu về cung cấp dịch vụ		428.743.586	32.398.975
Công ty TNHH Janhold – OSC	Công ty liên kết		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		222.617.629	34.727.198
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	Công ty liên kết		
Cổ tức từ năm 2008 đến năm 2012		13.240.083.905	11.504.492.415
Phải trả mua căn hộ OSC Land		1.735.591.490	-
Công ty TNHH OSC Duxton	Công ty liên kết		
Góp vốn đầu tư		63.255.000.000	63.255.000.000
Phải thu khoản chênh lệch giá trị tài sản đầu tư và vốn góp		12.651.000.000	12.651.000.000
Phải thu về tiền thuê đất và thuế phi nông nghiệp		3.330.969.826	3.330.969.826
Phải thu về chi phí trước đầu tư		-	511.047.865
Tiền lương, thù lao Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát			
Hội đồng thành viên		4.035.711.404	
Ban Tổng Giám đốc		829.492.000	
Ban Kiểm soát		450.081.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013 do Công ty lập. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 24/12/2014.

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2014	Chênh lệch	Ghi chú
	(Trình bày lại or ĐC hồi tố)			
Hàng tồn kho	20.774.756.865	20.727.479.012	(47.277.853)	(1)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20.400.136	67.677.989	47.277.853	(1)
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	266.745.555.390	269.131.706.620	2.386.151.230	(2)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.940.742.910)	(10.882.263.955)	58.478.955	(3)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.814.067.893	1.752.227.597	(61.840.296)	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.240.883.910	4.618.323.199	2.377.439.289	(5)
Phải trả người lao động	40.238.379.418	37.024.155.559	(3.214.223.859)	(6)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.975.276.298	13.373.330.030	(601.946.268)	(7)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.879.922.665	6.852.013.758	(9.027.908.907)	(8)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	153.481.732.982	162.755.121.881	9.273.388.899	(9)
Quỹ đầu tư phát triển	818.687.383	2.971.145.023	2.152.457.640	(10)
Quỹ dự phòng tài chính	4.720.701.181	6.144.284.276	1.423.583.095	(10)

(1) Giảm hàng tồn kho, tăng thuế GTGT được khấu trừ.

(2) Tăng nguyên giá TSCĐ cao ốc 161 Võ Văn Tần khoản thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của Khách sạn Palace.

(3) Giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

(4) Giảm thuế TNDN nộp thừa.

(5) Tăng thuế GTGT phải nộp khoản thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của Khách sạn Palace - cao ốc 161 Võ Văn Tần, Giảm thuế GTGT phải nộp CLB Palace.

(6) Giảm Quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh 2013.

(7) Giảm vốn góp OSC VN tại Công ty CP Hoàng Gia, tăng phải trả khác khoản thuế GTGT phải nộp CLB Palace.

(8) Giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi do kiểm toán Nhà nước tính lại phân phối lợi nhuận sau thuế.

(9) Tăng vốn Nhà nước tài sản được phân chia từ Công ty liên doanh SMI, tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế.

(10) Tăng Quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kỳ này	Kỳ trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	69,89	70,24
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	30,11	29,76
Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	61,96	51,73
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	38,04	48,27
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,61	1,93
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,93	1,28
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,33	0,53
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	4,91	3,67
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	4,81	2,82
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,13	3,15
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,05	2,42
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,64	5,02

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2015